

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Hộ

2. Ông Luân Văn Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Mã Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2020/QĐXX - ST ngày 05 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bế Thị T - sinh năm 1975;

Nơi đăng ký HKTT: Tổ T cũ (nay là tổ B), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà M, tổ S cũ (nay là tổ H), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

"Có mặt tại phiên tòa".

Bị đơn: Bế Trung H - sinh năm 1969.

Nơi đăng ký HKTT: Tổ T (cũ), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Chỗ ở hiện nay: Số nhà M, tổ S cũ (nay là tổ H), phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

"Vắng mặt, có lý do".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 27 tháng 02 năm 2020; Bản tự khai ngày 04 tháng 6 năm 2020 và tại phiên tòa nguyên đơn Bế Thị T trình bày:

Bà và ông H kết hôn năm 1993, kết hôn tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình. Ngày 26 tháng 7 năm 2001, bà T ông H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Cao Bằng. Thời điểm kết hôn bà T buôn bán nhỏ, ông H làm việc tại công ty vật tư xăng dầu Cao Bằng. Từ năm 2003 đến nay bà làm việc cho công ty môi trường Cao Bằng.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, bà và ông H chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn (01 năm), đến năm 1995 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn đỉnh điểm là tháng 6/2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hợp nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm sống, luôn bất đồng, ông H coi thường bà, không tin tưởng bà. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng ông H vẫn không tôn trọng bà. Mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên và kéo dài, vợ chồng có xảy ra cãi vã, xô sát nhau. Năm 2010 bà đã ly thân với ông H 01 năm, sau đó được anh em, họ hàng khuyên bảo, ông H xin lỗi nên bà đã quay về tiếp tục chung sống, nhưng sau đó ông H vẫn không thay đổi, tình cảm vợ chồng cũng vì thế mà không còn, mâu thuẫn ngày càng nặng hơn. Mặc dù, gia đình, anh em đã khuyên bảo và góp ý với ông bà nhiều lần nhưng ông H vẫn không thay đổi, vợ chồng vẫn không cải thiện được tình cảm. Từ tháng 6 năm 2019 đến nay bà và ông H lại sống ly thân. Từ khi ly thân bà và ông H không còn quan tâm đến nhau nữa, hai bên cũng không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Bà nhận thấy trải qua nhiều năm, bà đã cho ông H cơ hội để khắc phục và hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn không hòa hợp được với nhau. Đến nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông H có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bé Ngọc H - sinh ngày 27/4/1995 (Giới tính: Nam) và cháu Bé Thị Mai T - sinh ngày 13/12/2003 (giới tính: nữ) Khi ly hôn bà T yêu cầu các con chung sẽ ở với bố Bé Trung H. Cháu Bé Ngọc H đã đủ tuổi thành niên, không bị nhược điểm về thể chất, không mất năng lực hành vi dân sự nên không đặt vấn đề giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với cháu Bé Thị Mai T, ông Bé Trung H sẽ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T cho đến khi cháu thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con, bà T sẽ cấp dưỡng nuôi con Bé Thị Mai T mỗi tháng là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng). Phương thức cấp dưỡng theo quý, thời điểm cấp dưỡng tình từ tháng 9/2020 cho đến khi cháu T thành niên.

- Về tài sản chung: Bà T xác định tài sản chung không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: nợ chung không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 26/6/2020 ông Bé Trung H trình bày: Ông và bà T kết hôn tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình. Ngày 26 tháng 7 năm 2001, ông và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Cao Bằng. Thời điểm kết hôn bà T ở nhà, ông làm việc tại công ty vật tư xăng dầu Cao Bằng. Hiện tại ông vẫn làm việc tại đó.

Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, ông và bà T chung sống hòa thuận hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do phương pháp nuôi dạy con, do cách quản lý về kinh tế gia đình không thống nhất dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng có xảy ra cãi vã, có xô sát nhưng ít không nghiêm trọng. Vợ chồng đã ly thân 03 (ba) lần, ông đã chủ động hòa giải, những lần ly thân hai con đều ở với ông. Gia đình người thân cũng đã khuyên giải góp ý hai vợ chồng nhưng tình cảm không cải thiện được. Ông xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng không có khả năng khắc phục, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên ông nhất trí ly hôn.

Về con chung: ông H xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bé Ngọc H - sinh ngày 27/4/1995 (giới tính: nam) và cháu Bé Thị Mai T - sinh ngày 13/12/2003 (giới tính: nữ). Khi ly hôn ông H yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung vì khi ly thân các con đều ở với ông, mặc dù cháu Bé Ngọc H - sinh năm 1995 (đã lớn), hiện vẫn đang ở với ông và nuôi dưỡng cháu Bé Thị Mai T sinh năm 2003 cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không có tài sản chung (đã thỏa T) nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ chung nhưng đã tự thỏa T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt tại Tòa án ngày 26/6/2020 ông Bé Trung H trình bày: Về quan hệ hôn nhân: ông H nhất trí ly hôn với bà Bé Thị T. Về con chung, ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung, có nợ chung tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn Bé Trung H vắng mặt có lý do, có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn (ông H). Nguyên đơn Bé Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng nội dung khởi kiện, đây là tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn đều cư trú tại thành phố Cao Bằng nên Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án xác định tư cách đương sự đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã

tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại Điều 93, 94, 95, 96, 97 và Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thẩm phán đã tiến hành thụ lý vụ án theo đúng trình tự quy định, tiến hành giao thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án thụ lý vụ án và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát trong thời hạn đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C vào năm 2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cách sống của hai người không hợp nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T và ông H có hai người con chung tên là Bé Ngọc H, sinh ngày 1995 đã lớn nên không đặt vấn đề xem xét, cháu Bé Thị Mai T sinh năm 2003. Sau khi ly hôn bà T không đề nghị được nuôi con chung và bà sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cháu T với số tiền là 500.000đ/ tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bé Trung H đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và thừa nhận việc sống chung, mâu thuẫn vợ chồng, con chung và tài sản chung như nguyên đơn đã trình bày là đúng. Ông nhất trí ly hôn, về con chung ông đồng ý với yêu cầu của bà T về người nuôi con, tuy nhiên về vấn đề cấp dưỡng nuôi con ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy: Quan hệ hôn nhân giữa bà Bé Thị T và ông Bé Trung H là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong đời sống hàng ngày thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng tính cách không hợp nhau. Đã từng ly thân 03 lần, lần gần nhất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2019 cho đến nay hai vợ chồng đã sống ly thân, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông H là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Giữa hai vợ chồng có 02 con chung, cháu Bé Ngọc H - sinh ngày 1995 đã lớn, nên không đặt vấn đề xem xét; cháu Bé Thị Mai T sinh năm 2003 đang trong độ tuổi đi học, hiện cả hai đang ở với ông H. Ông H hiện đang làm công nhân tại Công ty xăng dầu có thu nhập, có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án, cháu T có nguyện vọng muốn sống cùng bố, bà T cũng đồng ý được giao con chung cho ông H được tiếp tục chăm sóc, giáo dục và tự nguyện đóng góp cấp

đường nuôi con với mức đóng góp hàng tháng là 500.000 đồng. Xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận của các bên đương sự về người trực tiếp nuôi con cũng như về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên đối với con sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

Về án phí: Buộc nguyên đơn (bà T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bé Thị T xử cho bà Bé Thị T được ly hôn với ông Bé Trung H.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao 02 cháu hiện đang ở với ông H cho ông H tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Thy đủ 18 tuổi. Bà T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về án phí ly hôn: Bà Bé Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nội dung vụ án là ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Bị đơn Bé Trung H đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Mặc dù bị đơn Bé Trung H đã nhận được văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Ông H có đơn xin hòa giải, đối chất, xét xử vắng mặt tại Tòa án. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vắng mặt có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Bé Trung H.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bé Thị T và ông Bé Trung H kết hôn tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Cao Bằng vào ngày 26/7/2001. Xét hôn nhân giữa bà T và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có

đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn bà T, ông H chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn (01 năm), đến năm 1995 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, sau đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng đỉnh điểm là tháng 6/2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra vợ chồng đã tự hòa giải nhiều lần. Gia đình, anh em, bạn bè cũng đã khuyên bảo góp ý nhưng không có kết quả. Bà T, ông H đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2019 cho đến nay. Từ khi ly thân ông bà không còn quan tâm đến nhau nữa và cũng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cho các bên thời gian để hòa giải khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm cùng nuôi dạy con chung. Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng đã được tổng đạt cho các đương sự theo quy định, tuy nhiên ông H đều vắng mặt, có đơn xin hòa giải, đối chất vắng mặt tại Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, bà T khẳng định từ khi ly thân đến nay hai vợ chồng chưa có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm, khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng không thể hòa giải với nhau được nữa nên bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông xác định vợ chồng đã mâu thuẫn không khắc phục được nên nhất trí ly hôn. Nhận thấy, quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông H đã nảy sinh mâu thuẫn, các bên đương sự đều xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài. Ông H không hợp tác với Tòa án trong việc hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Tòa án cũng đã dành thời gian và cơ hội để các bên hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Từ căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng bà T ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của bà T thỏa mãn những căn cứ cho ly hôn quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đồng thời quá trình giải quyết vụ án ông H cũng nhất trí ly hôn với bà T nên cần ghi nhận sự thống nhất về mặt tình cảm của hai bên đương sự, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

- Về nuôi con chung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do bà T giao nộp; lời khai của đương sự; ý kiến của con chưa thành niên; Hội đồng xét xử nhận thấy bà T và ông H có 02 (hai) con chung, các cháu tên là Bé Ngọc H - sinh ngày 27/4/1995 (giới tính: nam) và Bé Thị Mai T - sinh ngày 13/12/2003 (giới tính: nữ), hiện nay cả hai cháu đang sinh sống cùng với bố là Bé Trung H. Ông H hiện đang sinh sống và làm việc tại thành phố Cao Bằng, có việc làm tại công ty xăng dầu, có thu nhập. Hiện tại cháu H và cháu T cũng đang sinh sống cùng với bố. Khi Tòa án tiến hành lấy ý kiến cháu T cho rằng cả bố và mẹ cháu đều quan tâm, chăm sóc cháu nhưng cháu có nguyện vọng được sống cùng với bố. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án ông H cũng yêu cầu hai con chung sẽ do ông là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung cùng với ông. Bà T cũng đồng ý giao con chung cho ông H tiếp tục chăm sóc, giáo dục. Hội đồng xét xử nhận thấy, hai đương sự

đã thống nhất được về việc nuôi con chung cũng như về quyền và nghĩa vụ của mỗi bên đối với con sau khi ly hôn, sự thỏa T của hai đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Đối với cháu Bé Ngọc H mặc dù đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất, không mất năng lực hành vi dân sự, nhưng do cháu H không có tài sản riêng để tự nuôi mình, hiện tại cháu vẫn đang sống cùng với bố (ông H) nên ông H vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu, không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con đối với Bé Ngọc H.

Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn, mặc dù ông H không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung cùng với ông, nhưng do bà T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là cháu Bé Thị Mai T cùng với ông H mỗi tháng 500.000đ, cần ghi nhận sự tự nguyện của bà T.

- Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Còn ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết và tại phiên tòa ông H vắng mặt. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản trong vụ án này. Việc chia tài sản sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu của các đương sự.

- Về nợ chung: Nguyên đơn xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị đơn xác định có nợ chung, tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Bé Thị T và ông Bé Trung H.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung Bé Ngọc H - sinh ngày 27/4/1995 (giới tính: nam) cho ông Bé Trung H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Không đặt ra việc cấp dưỡng đối với Bé Ngọc H.

Giao con chung Bé Thị Mai T - sinh ngày 13/12/2003 (giới tính: nữ) cho ông Bé Trung H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Bé Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu Bé Thị Mai Mỗi tháng 500.000đ cho đến khi cháu thành niên. Phương thức cấp dưỡng theo quý; Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 9/2020 cho đến khi cháu T thành niên.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Bé Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000713 ngày 12 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận bà Bé Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bé Thị T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng với số tiền là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*).

5. Về quyền kháng cáo:

- Bà Bé Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ông Bé Trung H vắng mặt tại phiên tòa (có lý do) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh CB;
- VKSND TPCB;
- THADS TPCB;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thúy Hằng

